

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

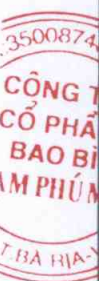


CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Văn Hiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2019)
Bà Hồ Thị Minh Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
-----------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam


BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

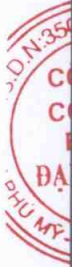
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 




Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Số: 0253 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.502.337.596	165.063.132.391
I. Tiền	110		12.179.141.446	16.800.402.542
1. Tiền	111	4	12.179.141.446	16.800.402.542
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.042.090.832	73.564.955.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	43.345.039.718	57.334.104.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.897.595.279	13.932.298.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.799.455.835	2.298.551.836
III. Hàng tồn kho	140	8	85.111.043.274	71.810.732.318
1. Hàng tồn kho	141		85.111.043.274	71.810.732.318
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.170.062.044	2.887.042.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.988.014.327	1.200.672.217
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.182.047.717	1.686.370.295
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.410.827.341	72.656.322.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		66.163.094.762	69.534.806.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	66.163.094.762	69.534.806.151
- Nguyên giá	222		133.785.984.821	132.429.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.622.890.059)	(62.895.008.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		710.675.950	1.039.398.296
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		710.675.950	1.039.398.296
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.534.056.629	2.079.118.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.534.056.629	2.079.118.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		230.913.164.937	237.719.455.351


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		165.082.668.357	172.182.870.040
I. Nợ ngắn hạn	310		152.087.038.292	156.930.909.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	23.679.072.998	22.962.414.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	12.115.286.194	18.107.880.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	288.777.636	2.468.527.995
4. Phải trả người lao động	314		4.980.724.114	6.930.608.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.230.566.581	2.804.402.794
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.581.803.747	11.346.190.275
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	102.155.237.760	92.044.254.710
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.569.262	266.628.972
II. Nợ dài hạn	330		12.995.630.065	15.251.961.017
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	12.995.630.065	15.251.961.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.830.496.580	65.536.585.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	65.830.496.580	65.536.585.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.601.173.547	10.299.079.063
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.526.533.337	8.534.716.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		7.160.527.584	1.084.086.659
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		366.005.753	7.450.629.893
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		230.913.164.937	237.719.455.351


Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
 Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	153.583.674.721	218.761.123.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.087.449	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	153.579.587.272	218.761.123.234
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	133.198.877.706	194.490.404.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		20.380.709.566	24.270.718.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	336.654.205	218.458.500
7. Chi phí tài chính	22	24	4.235.493.826	3.287.123.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.813.291.226	3.024.904.265
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.437.938.729	5.574.998.139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.570.644.722	10.167.277.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		473.286.494	5.459.778.271
11. Thu nhập khác	31		23.393.000	250.940.446
12. Chi phí khác	32		38.133.888	89.519.144
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.740.888)	161.421.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		458.545.606	5.621.199.573
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	92.539.853	1.146.230.096
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		366.005.753	4.474.969.477
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	74	851


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Tú
 Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	458.545.606	5.621.199.573
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.727.881.320	4.878.495.275
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.095.706)	194.148.482
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.676.951)	(175.193.292)
Chi phí lãi vay	06	3.813.291.226	3.024.904.265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.958.945.495	13.543.554.303
Thay đổi các khoản phải thu	09	14.029.993.059	(26.072.688.999)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(13.300.310.956)	(12.166.074.347)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.996.093.743)	912.731.897
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.242.280.226)	(4.054.481.515)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.798.677.075)	(2.972.456.576)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.288.092.660)	(655.772.638)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(283.154.194)	(1.104.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.919.670.300)	(32.569.712.875)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.554.094.457)	(494.951.277)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	209.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.676.951	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.551.417.506)	(285.860.368)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	139.513.484.891	184.955.752.384
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.670.123.025)	(144.738.640.320)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.640.222.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.843.361.866	33.576.889.964
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.627.725.940)	721.316.721
Tiền đầu kỳ	60	16.800.402.542	3.139.099.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.464.844	(19.137.757)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.179.141.446	3.841.278.346


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



 Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 439 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

500
3 TY
HỮU
ITTE
VAM
TP. H
5 C
NG T

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	414.501.763	287.192.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.764.639.683	16.513.209.879
	12.179.141.446	16.800.402.542

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	16.677.665.295	21.411.048.675
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	4.943.613.339	955.731.839
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghị	3.403.224.000	2.306.588.900
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	2.072.178.500	16.302.339.200
Công ty TNHH Công nghiệp Bao CP (Việt Nam)	1.824.451.200	-
Công ty TNHH Bangkok Polysack	1.672.420.721	6.281.022.354
Các khách hàng khác	12.751.486.663	10.077.373.665
	43.345.039.718	57.334.104.633
Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)		
	2.072.178.500	16.757.639.198
	2.072.178.500	16.757.639.198

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	10.153.848.833	9.806.768.795
Công ty Cổ phần bao bì Jumbo Minh Tân	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nhật Thịnh	-	664.424.957
Khác	1.743.746.446	1.461.104.798
	13.897.595.279	13.932.298.550

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.787.421.594	2.273.562.510
Khác	12.034.241	24.989.326
	1.799.455.835	2.298.551.836
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	3.000.000	3.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.662.951.500	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.916.759.773	-	34.244.381.090	-
Công cụ, dụng cụ	477.275.454	-	557.174.483	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.140.449.657	-	19.080.785.764	-
Thành phẩm	28.781.134.414	-	17.257.492.421	-
Hàng hoá	1.132.472.476	-	670.898.560	-
	85.111.043.274	-	71.810.732.318	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tiền thuê đất	866.250.000	-
Công cụ, dụng cụ	131.365.851	203.733.295
Các khoản khác	2.990.398.476	996.938.922
	3.988.014.327	1.200.672.217
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	404.270.761	661.470.747
Các khoản khác	1.129.785.868	1.417.647.766
	1.534.056.629	2.079.118.513

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	34.602.144.038	94.412.365.235	524.632.436	2.890.673.181	132.429.814.890
Mua sắm mới	-	309.100.000	815.389.500	-	1.124.489.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	231.680.431	-	-	231.680.431
Phân loại lại	-	(3.257.492.293)	3.257.492.293	-	-
Số dư cuối kỳ	34.602.144.038	91.695.653.373	4.597.514.229	2.890.673.181	133.785.984.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	17.123.789.068	44.123.777.139	65.127.232	1.582.315.300	62.895.008.739
Khấu hao trong kỳ	553.473.657	3.829.815.235	197.767.212	146.825.216	4.727.881.320
Phân loại lại	-	(2.352.093.352)	2.352.093.352	-	-
Số dư cuối kỳ	17.677.262.725	45.601.499.022	2.614.987.796	1.729.140.516	67.622.890.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	17.478.354.970	50.288.588.096	459.505.204	1.308.357.881	69.534.806.151
Tại ngày cuối kỳ	16.924.881.313	46.094.154.351	1.982.526.433	1.161.532.665	66.163.094.762

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 33.527.026.256 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 33.313.895.466 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 16 và số 17, Công ty đã thế chấp tài sản bao gồm giá trị một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất và phương tiện vận tải của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 và một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 54.843.410.658 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.776.861.578 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Vinomig Singapore Pte	8.095.190.400	8.095.190.400	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	3.424.267.000	3.424.267.000	2.150.720.000	2.150.720.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	1.716.186.560	1.716.186.560	2.970.852.141	2.970.852.141
Công ty TNHH Trao đổi Hoàn Cầu	1.598.700.000	1.598.700.000	469.500.000	469.500.000
Công ty TNHH Hương Phong	56.300.000	56.300.000	5.566.550.000	5.566.550.000
Các nhà cung cấp khác	8.788.429.038	8.788.429.038	11.804.792.709	11.804.792.709
	23.679.072.998	23.679.072.998	22.962.414.850	22.962.414.850
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	205.098.000	205.098.000	5.709.338.500	5.709.338.500
	205.098.000	205.098.000	5.709.338.500	5.709.338.500

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.532.466.100	17.539.110.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.582.820.094	568.770.596
	12.115.286.194	18.107.880.596
Trong đó: trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	10.532.466.100	17.539.110.000
	10.532.466.100	17.539.110.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.776.909.133	4.776.909.133	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	990.260.930	990.260.930	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.245.314.476	92.539.853	2.288.092.660	49.761.669
Thuế thu nhập cá nhân	223.213.519	317.677.783	301.875.335	239.015.967
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	2.468.527.995	6.181.387.699	8.361.138.058	288.777.636

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí thuê đất	2.415.564.154	1.592.155.064
Chi phí ăn ca	611.855.829	399.747.374
Chi phí lãi vay	148.979.544	134.365.393
Chi phí phải trả khác	1.054.167.054	678.134.963
	4.230.566.581	2.804.402.794

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả vật tư, hàng hóa	-	8.334.677.945
Phải trả ủy thác nhập khẩu	2.628.721.056	2.314.635.413
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	1.233.459.620	435.290.224
Kinh phí công đoàn	603.782.057	253.737.793
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.848.900	7.848.900
Phải trả khác	46.554.514	-
	4.520.366.147	11.346.190.275

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành (i)	9.761.730.685	9.761.730.685	19.374.290.042	9.761.730.685	19.374.290.042	19.374.290.042
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	77.699.091.662	77.699.091.662	120.139.194.849	119.636.089.842	78.202.196.669	78.202.196.669
2. Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	4.583.432.363	4.583.432.363	2.267.621.184	2.272.302.498	4.578.751.049	4.578.751.049
	92.044.254.710	92.044.254.710	141.781.106.075	131.670.123.025	102.155.237.760	102.155.237.760

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank) - Chi nhánh Bà Rịa – PGD Tân Thành theo hợp đồng tín dụng số 8015.19.553.895699.TD ngày 25 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì giai đoạn 2019 - 2020. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định, thời hạn vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại giấy nhận nợ. Tài sản để đảm bảo khoản vay này là quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MBBank cấp tín dụng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2019/HĐHM/VCB-BBĐPM ngày 23 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 54.843.410.658 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 54.776.861.578 đồng).

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu						
Hợp đồng 01-2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016	12.765.393.380	12.765.393.380	11.290.232	1.262.302.498	11.514.381.114	11.514.381.114
Hợp đồng 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017	7.070.000.000	7.070.000.000	-	1.010.000.000	6.060.000.000	6.060.000.000
	19.835.393.380	19.835.393.380	11.290.232	2.272.302.498	17.574.381.114	17.574.381.114
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.583.432.363	4.583.432.363			4.578.751.049	4.578.751.049
Số phải trả sau 12 tháng	15.251.961.017	15.251.961.017			12.995.630.065	12.995.630.065

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017 với hạn mức cho vay là 9.161.253.055 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBBĐ/BBĐPM.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBBĐ/BBĐPM.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	4.578.751.049	4.583.432.363
Trong năm thứ hai	4.578.751.049	4.583.432.363
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.416.879.016	10.668.528.654
	17.574.381.114	19.835.393.380
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(4.578.751.049)	(4.583.432.363)
Số phải trả sau 12 tháng	12.995.630.065	15.251.961.017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	42.000.000.000	4.702.789.696	8.514.016.651	10.694.211.484	65.911.017.831
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.474.969.477	4.474.969.477
Trích lập các quỹ	-	-	1.785.062.412	(1.785.062.412)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.385.062.413)	(1.385.062.413)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	42.000.000.000	4.702.789.696	10.299.079.063	4.659.056.136	61.660.924.895
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	42.000.000.000	4.702.789.696	10.299.079.063	8.534.716.552	65.536.585.311
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	366.005.753	366.005.753
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	1.302.094.484	(1.302.094.484)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(72.094.484)	(72.094.484)
Số dư cuối kỳ này	42.000.000.000	4.702.789.696	11.601.173.547	7.526.533.337	65.830.496.580

(i) Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 24 tháng 4 năm 2019, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền lần lượt là 1.302.094.484 đồng, 72.094.484 đồng.

Nghị quyết trên cũng thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 17%, tương đương số tiền chi trả là 7.140.000.000 đồng. Thời gian dự kiến chi trả trong quý 3 năm 2019.

Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34%	18.203.000.000	43,34%
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00%	16.800.000.000	40,00%
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66%	6.997.000.000	16,66%
	42.000.000.000	100,00%	42.000.000.000	100,00%

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Trong kỳ, các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở Việt Nam, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu khoảng 60,2 tỷ đồng (kỳ trước khoảng 71,9 tỷ đồng). Công ty không có bộ phận hoạt động ở nước ngoài, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	144.612.263.817	203.162.848.393
Doanh thu bán hàng hóa	8.866.071.381	15.579.809.610
Doanh thu khác	105.339.523	18.465.231
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.087.449)	-
Giảm giá hàng bán	(4.087.449)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.579.587.272	218.761.123.234
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	57.897.042.750	111.340.922.960

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	124.497.576.825	179.563.896.804
Giá vốn bán hàng hóa	8.603.257.246	14.919.666.557
Giá vốn khác	98.043.635	6.841.274
	133.198.877.706	194.490.404.635

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.048.950.163	136.693.950.155
Chi phí nhân công	28.879.012.540	34.222.609.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.727.881.320	4.878.495.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.706.667.923	19.074.721.457
Chi phí khác bằng tiền	1.454.390.560	443.237.023
	157.816.902.506	195.313.013.480

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.676.951	2.818.688
Lãi chênh lệch tỷ giá	333.977.254	215.639.812
	336.654.205	218.458.500

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.813.291.226	3.024.904.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá	422.202.600	262.219.161
	4.235.493.826	3.287.123.426

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	-	203.146.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.428.584.365	5.371.365.687
Chi phí bằng tiền khác	9.354.364	486.364
	4.437.938.729	5.574.998.139
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.796.274.270	4.227.171.180
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.811.992	104.260.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.995.936	298.281.636
Thuế, phí và lệ phí	11.140.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.127.526.328	5.107.431.228
Chi phí bằng tiền khác	1.433.896.196	426.132.570
	11.570.644.722	10.167.277.263

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	92.539.853	1.146.230.096
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92.539.853	1.146.230.096

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	458.545.606	5.621.199.573
Các khoản điều chỉnh		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>4.153.660</i>	<i>109.950.907</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	462.699.266	5.731.150.480
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	92.539.853	1.146.230.096

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	366.005.753	4.474.969.477
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(54.900.863)	(900.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	311.104.890	3.574.969.477
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	851

Công ty ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2019.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	866.250.000	855.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong vòng một năm	1.926.375.000	1.890.900.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.705.500.000	7.563.600.000
Sau năm năm	46.233.000.000	47.272.500.000
	55.864.875.000	56.727.000.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm là 70.000 USD/năm. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01 tháng 4 năm 2013, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1,65 USD/m² tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty")	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Cùng Chủ sở hữu
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng Chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	57.330.602.750	110.898.382.960
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	566.440.000	-
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	92.750.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	349.790.000
	57.897.042.750	111.340.922.960
Mua hàng		
Công ty TNHH Hương Phong	51.181.818	-
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	221.623.448	-
	272.805.266	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.072.178.500	16.302.339.200
Công ty TNHH Hương Phong	-	455.299.998
	2.072.178.500	16.757.639.198
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.532.466.100	17.539.110.000
	10.532.466.100	17.539.110.000
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Hương Phong	56.300.000	5.566.550.000
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	148.798.000	142.788.500
	205.098.000	5.709.338.500

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:


	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	477.458.040	705.486.908



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

